

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **22**CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính –
 Công ty mẹ quý 1 năm 2013"

Hà nội, ngày **18** tháng 05 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
 2. Mã chứng khoán : **SD2**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
 4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013 – Công ty mẹ lập ngày 13/05/2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **Songda2.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.



Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

DVT: Đồng

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516.974.534.155	538.972.731.927
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.998.448.255	43.525.487.367
1.	Tiền	111	V.01	34.998.448.255	43.525.487.367
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.	Các khoản phải thu	130		146.020.069.367	146.583.711.400
1.	Phải thu khách hàng	131		116.221.749.645	108.603.548.725
2.	Trả trước cho người bán	132		4.465.407.744	4.251.496.256
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	26.333.937.020	34.729.691.461
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.001.025.042)	(1.001.025.042)
IV.	Hàng tồn kho	140		305.864.772.613	319.710.885.018
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	305.864.772.613	319.710.885.018
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.091.243.920	29.152.648.142
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.500.296.578	5.017.518.608
2.	Thuê GTGT được khấu trừ	152		13.223.442.873	13.042.371.892
3.	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		11.367.504.469	11.092.757.642
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.973.691.020	73.785.520.581
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		28.859.601.010	29.026.091.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.117.189.158	22.745.622.293
-	Nguyên giá	222		216.529.918.535	216.453.991.262
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194.412.729.377)	(193.708.368.969)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-	Nguyên giá	228			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.742.411.852	6.280.469.510
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	42.020.716.909	42.020.716.909
1.	Đầu tư vào công ty con	251		25.651.190.000	25.651.190.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		28.234.664.999	28.234.664.999
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.865.138.090)	(11.865.138.090)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.093.373.101	2.738.711.869
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.074.373.101	2.719.711.869
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		19.000.000	19.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		589.948.225.175	612.758.252.508

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		407.509.113.942	432.210.481.265
I. Nợ ngắn hạn		310		328.527.866.177	353.229.233.500
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	104.427.718.335	86.683.963.006
2. Phải trả người bán		312		63.020.220.366	70.096.450.302
3. Người mua trả tiền trước		313		32.768.943.582	32.645.440.000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	24.726.899.218	24.147.725.672
5. Phải trả công nhân viên		315		10.058.145.613	20.630.717.209
6. Chi phí phải trả		316	V.17	12.649.409.544	12.903.763.337
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.18	79.873.951.712	104.779.116.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		1.002.577.807	1.342.057.807
II. Nợ dài hạn		330		78.981.247.765	78.981.247.765
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	78.981.247.765	78.981.247.765
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		182.439.111.233	180.547.771.243
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	182.439.111.233	180.547.771.243
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		18.583.927.780	18.583.927.780
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		15.287.626.374	15.287.626.374
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4.878.417.253	4.878.417.253
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		23.689.139.826	21.797.799.836
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		0	0
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		589.948.225.175	612.758.252.508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

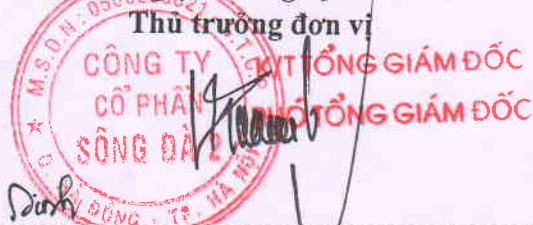
CHỈ TIÊU.	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		530,22 \$	531 \$
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị



[Signature]

[Signature]

Lê Thanh Hải

Phạm Thị Duyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I và lũy kế năm 2013

Phần I - Lãi, lỗ

ĐVT: Đồng

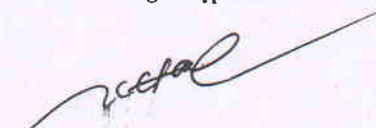
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.202.963.568	66.498.919.585	56.202.963.568	66.498.919.585
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	03					
+ Giảm giá hàng bán	04					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	05					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	06					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		56.202.963.568	66.498.919.585	56.202.963.568	66.498.919.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	45.497.651.893	58.887.295.707	45.497.651.893	58.887.295.707
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.705.311.675	7.611.623.878	10.705.311.675	7.611.623.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.033.000.705	2.119.889.680	5.033.000.705	2.119.889.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.963.290.696	2.410.505.191	3.963.290.696	2.410.505.191
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.924.604.418	3.582.212.244	3.924.604.418	3.582.212.244
8. Chi phí bán hàng	24		15.000.000	66.363.636	15.000.000	66.363.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.182.355.518	5.528.526.155	8.182.355.518	5.528.526.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.577.666.166	1.726.118.576	3.577.666.166	1.726.118.576
11. Thu nhập khác	31		0	1.484.545.454	0	1.484.545.454
12. Chi phí khác	32		808.961.018	33.060.000	808.961.018	33.060.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(808.961.018)	1.451.485.454	(808.961.018)	1.451.485.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.768.705.148	3.177.604.030	2.768.705.148	3.177.604.030
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	751.965.158	750.728.286	751.965.158	750.728.286
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		2.016.739.990	2.426.875.744	2.016.739.990	2.426.875.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		168	202	168	202

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thanh Hải


Phạm Thị Đình


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến 31/03/2013

ĐVT : Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		36.590.019.478	56.435.647.212
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(12.268.883.352)	(25.812.224.145)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.401.254.093)	(17.764.282.377)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(2.879.733.069)	(3.584.681.220)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(800.000.000)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		44.147.723.069	40.791.083.395
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(79.353.218.334)	(58.632.301.630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.965.346.301)	(8.566.758.765)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.927.273)	1.240.317.274
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.633.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.770.479.133	69.674.576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.694.551.860	2.942.991.850
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.652.807.347	35.364.477.159
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.909.052.018)	(36.598.556.056)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.743.755.329	(1.234.078.897)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.527.039.112)	(6.857.845.812)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.525.487.367	32.481.114.645
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	34.998.448.255	25.623.268.833

Người lập biểu

/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thanh Hải

Phạm Thị Đình

Trần Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I và lũy kế năm 2013

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ bảy ngày 16/01/2013 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Trang trí nội thất; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220 V; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng Công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Xây dựng Công trình thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng các Công trình thủy điện; Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
- ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- ✚ Chi phí bán hàng;
- ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo

thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: Doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	6.708.979.401	4.703.682.280
Cơ quan Công ty	872.305.582	1.276.713.129
Chi nhánh Sông Đà 2.05	102.063.918	130.879.142
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	641.271.300	964.435.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	841.290.886	479.738.882
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.051.778.900	328.298.230
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.200.268.815	1.523.617.897
1.2 Tiền gửi ngân hàng	28.289.468.854	38.821.805.087
Cơ quan Công ty	16.439.883.085	36.905.244.352
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	9.866.828.197	28.418.027.203
Công ty CP chứng khoán Kim Long	43.560.956	
Ngân hàng NT Việt Nam - CN Chương Dương	97.904.104	2.098.124.104
Ngân hàng CT Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.329.752	4.329.752
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	1.817.997	1.817.997
Ngân hàng NN&PT NT - CN Láng Hạ	5.065.975.835	2.258.154.922
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	2.294.534	2.294.534
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây (Tăng VDL)	979.283	979.283
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Quang Trung	1.049.813	1.049.813
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	28.680.435	28.680.435
Ngân hàng Seabank - CN Đống Đa	4.247.184	4.247.184
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hà Tây	811.622.479	4.077.946.609
Chi nhánh Ngân hàng PT Tuyên Quang	500.000.000	
Ngân hàng Techcombank - Trần Duy Hưng	1.000.000	
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây (tiền ngoại tệ)	9.592.516	9.592.516
Chi nhánh Sông Đà 2.05	667.943.630	90.795.429
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	664.038.280	86.829.879
Ngân hàng No & PTNT Thanh Xuân	3.905.350	3.965.550
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	5.555.344	60.021.724
Ngân hàng NN & PTNT Huyện Tương Dương	5.555.344	60.021.724
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn		
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	87.481.960	88.973.093
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	82.481.960	87.973.093
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Nghi Sơn	5.000.000	1.000.000
Chi nhánh Sông Đà 2.09	490.178.906	367.289.319
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	994.452	1.269.890

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên</i>	489.184.454	366.019.429
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	10.598.425.929	1.309.481.170
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên</i>	6.028.674.538	566.073.752
<i>Viettinbank Thái Nguyên</i>	4.569.751.391	743.407.418
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	34.998.448.255	43.525.487.367
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>16.039.263.457</i>	<i>32.638.435.946</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.056.460.988	1.056.460.988
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	7.306.037.330	7.058.291.305
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.808.892	1.808.892
Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SDà M.Trung	40.000.000	40.000.000
Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293
Nguyễn Mạnh Hùng	234.527.799	234.527.799
Phan Thành Đạt	21.333.646	21.333.646
Chu Văn Phúc	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Đức Tuyên	166.824.353	166.824.353
Nguyễn Xuân Kỳ	15.111.886	15.111.886
Lê Cảnh Thơ	146.204.634	146.204.634
Nguyễn Thị Liên - P.TCHC	41.833.151	41.833.151
Công ty CP đầu tư và XL Sông Đà	6.222.027	6.222.027
Tiền điện thoại vượt khoán	2.809.631	2.181.135
BQLDA thủy điện I	2.816.594.474	9.708.832.175
Công ty CP Vinapol	3.559.473.353	8.609.925.398
Công ty CP đầu tư PT đô thị & KCN Sông Đà		4.904.857.264
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.05</i>	<i>2.355.613.998</i>	<i>298.211.985</i>
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	103.416.161	104.702.200
Tiền KL Công trình Vườn Cam	1.206.498.719	
BQLDA thủy điện I	178.929.945	178.929.945
Tiền KL Công trình QL-5B	866.769.173	
Công ty Cổ phần thương mại Khoa Thành		14.579.840
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i>	<i>114.793.972</i>	<i>116.125.966</i>
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	110.822.859	114.978.000
Tiền điện thoại phải thu các cá nhân	3.971.113	1.147.966
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</i>	<i>380.784.833</i>	<i>992.633.197</i>
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	60.001.093	76.233.957
Phải thu tiền khoan nổ mìn Công trình Trung Sơn - CN 205	310.674.500	906.290.000
Ban Quản lý thủy điện 2	10.109.240	10.109.240
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	<i>7.379.756.793</i>	<i>120.696.536</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	107.791.366	119.696.536
Phải thu tiền asphalt Công trình Vườn Cam - CN 205	887.722.751	
Công ty CP BOT Đại Dương	6.365.550.087	
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	692.589	
Viễn thông Thái Nguyên - Tiền đặt cọc	1.000.000	1.000.000
Điện lực Quảng Ninh - Tiền đặt cọc	17.000.000	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	63.723.967	563.587.831
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	9.574.627	14.961.964
Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn thuế	44.237.650	44.237.650
Tiền điện thoại, điện nước vượt khoán	2.233.565	4.388.217
Đặng Minh Tuệ		500.000.000
Nguyễn Toàn Năng - Tiền BH	7.678.125	
Tổng cộng	26.333.937.020	34.729.691.461
4 Hàng tồn kho	Cuối quý VND	Đầu năm VND
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	6.746.626.191	6.344.089.411
Cơ quan Công ty	227.755.000	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	248.075.272	205.725.451
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	876.347.275	1.028.280.246
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.666.452.184	3.671.835.582
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.727.996.460	1.438.248.132
4.2 Công cụ, dụng cụ	220.524.061	221.484.061
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.264.864	4.224.864
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	14.859.197	14.859.197
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.400.000	2.400.000
4.3 Hàng mua đang đi đường	0	0
4.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.223.417.835	311.471.107.020
Cơ quan Công ty	5.288.524.977	4.450.669.097
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	5.226.236.964	4.388.381.084
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	31.136.058.376	28.602.940.109
Công trình thủy điện Tuyên Quang	940.931.930	670.168.450
Công trình Orange Garden	17.092.229.528	17.471.399.638
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	7.227.151.206	6.290.501.317
Dự án Nam An Khánh	2.781.999.007	1.587.844.435
Công trình KĐT Phú Lương	1.687.812.623	1.687.148.421
Công trình QL 5B Hải Dương	378.360.685	
Dự án nhà liền kề Hòa Bình	10.685.606	
Trạm bê tông TP	652.062.948	534.079.296

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Nhượng bán vật tư	71.635.246	68.608.955
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	35.813.934.786	46.585.288.324
Công trình thủy điện Bản Vẽ	31.523.709.800	43.132.981.046
Công trình thủy điện Hòa Na	3.432.844.573	2.878.558.563
Công trình QL 5B Hải Dương	719.056.867	548.650.653
Nhượng bán vật tư	138.323.546	25.098.062
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	22.153.770.695	24.197.655.338
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	183.658.278	660.482.579
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	7.557.133.334	9.647.395.320
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	12.683.593.175	12.495.417.805
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	769.030.789	482.357.078
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.802.556	912.002.556
Nhượng bán vật tư	47.552.563	97.491.181
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	22.260.544.459	18.265.322.918
Công trình Orange Garden	211.538.007	5.614.087.919
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	16.040.897.714	11.801.257.499
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	6.008.108.738	849.977.500
<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	180.570.584.542	189.271.740.053
Công trình Khu đô thị Hồ Xương Rồng	180.570.584.542	189.271.740.053
4.5 Thành phẩm	1.621.356.667	1.621.356.667
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	1.599.852.670	1.599.852.670
4.6 Hàng gửi bán	52.847.859	52.847.859
Cơ quan Công ty	52.847.859	52.847.859
Cộng giá gốc hàng tồn kho	305.864.772.613	319.710.885.018
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
<i>Cơ quan Công ty</i>	VND	VND
	0	
Tổng cộng	0	-
6 Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
	-	-
Tổng cộng	-	-
7 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
	-	-
Tổng cộng	-	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

9	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1	Mua sắm TSCĐ	-	-
11.2	Xây dựng cơ bản	5.894.005.827	5.557.421.191
	Cơ quan Công ty	5.894.005.827	5.557.421.191
	Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình	2.202.374.953	2.141.341.317
	Dự án thủy điện sông Chày 6 - Hà Giang	2.881.521.005	2.881.521.005
	Dự án sân bê tông Hoà Bình	43.677.245	43.677.245
	Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình	73.203.260	71.203.260
	Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình	18.181.818	18.181.818
	Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hòa Bình	675.047.546	401.496.546
11.3	Sửa chữa lớn TSCĐ	848.406.025	723.048.319
	Chi nhánh Sông Đà 205	5.440.000	5.440.000
	Xí nghiệp Sông Đà 206	125.357.706	
	Xí nghiệp Sông Đà 208	717.608.319	717.608.319
	Chi nhánh Sông Đà 209		
	Tổng cộng	6.742.411.852	6.280.469.510
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14	Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	Cơ quan Công ty	533.417.801	686.777.816
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	400.506.274	470.086.078
	Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La		49.999.998
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	132.911.527	166.691.740
	Xí nghiệp Sông Đà 206	248.931.360	628.625.199
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	237.966.661	623.312.568
	Chi phí sử dụng chữ ký số	2.046.972	2.359.222
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	8.917.727	2.953.409
	Xí nghiệp Sông Đà 208	934.306.620	934.306.620
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	934.306.620
	Chi nhánh Sông Đà 209	331.431.526	456.637.773
	Chi phí triển khai thi công QL 18	331.431.526	456.637.773

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>		26.285.794	13.364.461
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần		26.285.794	13.364.461
Tổng cộng		2.074.373.101	2.719.711.869
15	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND
15.1	Vay ngắn hạn	92.729.131.386	74.985.376.057
	Cơ quan Công ty	92.729.131.386	74.985.376.057
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	40.244.533.268	33.473.241.549
	CN NH NN & PTNT Láng Hạ	11.731.023.720	9.065.696.520
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	40.753.574.398	32.446.437.988
15.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	11.698.586.949	11.698.586.949
	Cơ quan Công ty	11.698.586.949	11.698.586.949
	Sở GD III - NH ĐT & PT Việt Nam	10.546.902.635	10.546.902.635
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.151.684.314	1.151.684.314
Tổng cộng		104.427.718.335	86.683.963.006
16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND
16.1	Thuế GTGT	10.693.635.361	10.076.604.671
	Cơ quan Công ty	857.249.602	379.893.622
	Chi nhánh Sông Đà 205	3.583.900.117	3.701.246.627
	Xí nghiệp Sông Đà 206	4.729.637.680	3.430.834.903
	Xí nghiệp Sông Đà 208	213.243.455	
	Chi nhánh Sông Đà 209	1.309.604.507	2.564.629.519
16.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.590.980.105	13.675.505.282
	Cơ quan Công ty	13.590.980.105	13.675.505.282
16.3	Thuế thu nhập cá nhân	410.639.044	363.328.327
	Cơ quan Công ty	342.044.112	323.701.706
	Chi nhánh Sông Đà 205	33.105.057	25.866.205
	Xí nghiệp Sông Đà 206	8.544.138	2.441.886
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	26.945.737	11.318.530
16.4	Thuế tài nguyên	7.000.000	7.000.000
	Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
16.5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.515.000	11.515.000
	Cơ quan Công ty	11.515.000	11.515.000
16.6	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp	13.129.708	13.772.392
	Chi nhánh Sông Đà 2.05		642.684
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	13.129.708	13.129.708
Tổng cộng		24.726.899.218	24.147.725.672

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

17 Chi phí phải trả		
	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	3.492.476.141	1.833.723.845
CTTĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197
Công trình đường HCM	386.753.259	386.753.259
CT nhà chung cư Vạn phúc	79.759.281	79.759.281
CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70.987.358	70.987.358
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208.755.593	208.755.593
Chi phí công trình Orange Garden	338.847.068	338.847.068
HM cảnh quan CTTĐ Tuyên Quang GĐ3	647.138.795	
Công trình QL5B Hà Nội - Hải Phòng	1.011.613.501	
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.05</i>	256.810.119	-
HM: Sửa chữa, nâng cấp đường QL 5B	256.810.119	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i>	1.941.393.169	3.981.592.768
Công trình TĐ Bản Vẽ	1.552.976.729	3.981.592.768
Công trình TĐ Hủa Na		116.672.000
Công trình QL 5B	388.416.440	
Công trình TĐ Hương Sơn		398.207.367
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</i>	-	16.565.276
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo		16.565.276
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	6.958.730.115	6.557.002.081
Công ty CP An Hải Nam	612.377.624	
Công ty CP XD TM Havico	6.346.352.491	5.823.502.531
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Dũng		733.499.550
Tổng cộng	12.649.409.544	12.903.763.337
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
18.1 Kinh phí công đoàn	2.122.258.125	2.062.330.914
Cơ quan Công ty	1.941.330.914	2.062.330.914
Chi nhánh Sông Đà 2.05	14.763.932	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	46.001.733	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	15.600.000	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	96.561.546	
BQL Khu đô thị HXR	8.000.000	
18.2 Bảo hiểm xã hội	3.558.735.262	3.333.517.294
Cơ quan Công ty	3.558.735.262	3.333.517.294
18.3 Bảo hiểm y tế	970.985.966	766.067.444

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Cơ quan Công ty	970.985.966	766.067.444
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	550.930.695	458.509.522
Cơ quan Công ty	550.930.695	458.509.522
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
- Cơ quan Công ty	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	50.000.000	50.000.000
Trương Công Loa - Kiốt 11	50.000.000	50.000.000
Đào Thị Huân Kiốt 7	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Đình Diễm	50.000.000	50.000.000
Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	50.000.000	50.000.000
Lê Đình Bay - Kiốt 12	50.000.000	50.000.000
Đỗ Xuân Tân	50.000.000	50.000.000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.321.041.664	97.808.690.993
- Cơ quan Công ty	68.903.446.252	87.891.050.773
Tổng Công ty Sông Đà	194.177.938	146.872.814
Xí nghiệp SĐ 903 - Tiền KL QL1A	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
Đoàn Ngọc Diễm	1.074.000	1.074.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	299.056.277	362.056.277
Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	62.922.136	62.922.136
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SĐ	45.194.000	45.194.000
Ban quản lý Dự án thủy điện 2		3.000.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	620.176.639	18.177.201.439
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	7.654.850
Góp vốn sản xuất kinh doanh	65.499.975.500	64.993.320.500
Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long		2.001.257
Tiền thưởng của Phòng VH TT Hà Đông	1.575.000	
Đoàn phí công đoàn	70.421.494	75.092.709
Quỹ ủng hộ Nhân dân Nhật Bản	17.505.745	17.505.745
Lãi vay vốn sở III	1.083.557.627	
Trợ cấp, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức	4.948.070	4.948.070
- Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.610.611.875	7.827.508.306
Phụ phí phải trả Sông Đà 2		
phải trả đội công trình, cá nhân	2.593.490.095	3.165.924.329
Chi phí asphalt - CT Vườn Cam		4.661.583.977
Quỹ Sông Đà theo QĐ 430 HĐQT	17.121.780	
- Xí nghiệp Sông Đà 2.06	671.614.847	1.965.811.678
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	72.838.855	72.838.855
Xí nghiệp Sông Đà 6.05	24.655.810	52.371.540

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>			48.484.000
<i>Công ty Phú Hưng</i>	70.000.000		70.000.000
<i>Công ty Tân Hoàng - Taco</i>			896.271.620
<i>Phải trả các cá nhân khác</i>	37.010.182		
<i>Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn</i>	467.110.000		825.845.663
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	20.654.865		20.654.865
<i>Tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	1.915.043		1.915.043
<i>Đội thi công số 1</i>	12.746.457		12.746.457
<i>Mua vật tư chưa có hoá đơn</i>	2.053.805		2.053.805
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.939.560		3.939.560
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	102.692.854		86.070.155
<i>Tiền vật tư tạm nhập do chưa có hóa đơn</i>	86.070.155		86.070.155
<i>Quỹ Sông Đà</i>	16.622.699		
- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	12.020.971		17.595.216
<i>ĐPCĐ của CBCNV</i>			5.574.245
<i>Lãi phải trả Ông Trương Công Tiến</i>	12.020.971		12.020.971
Tổng cộng	79.873.951.712		104.779.116.167
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm	
Tổng cộng	VND	VND	
	-	-	
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm	
	VND	VND	
20.1 Vay dài hạn	78.981.247.765	78.981.247.765	
Cơ quan công ty	78.981.247.765	78.981.247.765	
<i>Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	78.981.247.765	78.981.247.765	
20.2 Nợ dài hạn			
Tổng cộng	78.981.247.765	78.981.247.765	
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
22 Vốn chủ sở hữu			
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>			
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm	
	VND	VND	
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	61.200.000.000	
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	6.000.000.000
22.4 Cổ tức	Lũy kế đến 31/03/2013 VND	Lũy kế đến 31/03/2012 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		8%/năm
22.5 Cổ phiếu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.287.626.374	15.287.626.374
Quỹ dự phòng tài chính	4.878.417.253	4.878.417.253
Tổng cộng	20.166.043.627	20.166.043.627
23 Nguồn kinh phí	Lũy kế đến 31/03/2013 VND	Lũy kế đến 31/03/2012 VND
Tổng cộng	-	-
24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/03/2013 VND	Lũy kế đến 31/03/2012 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Doanh thu hoạt động xây lắp	39.031.865.563	59.753.024.857
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	65.751.955
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	16.325.501.696	4.434.222.909
Doanh thu hoạt động SXKD khác	845.596.309	2.245.919.864
Tổng cộng	56.202.963.568	66.498.919.585
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	39.031.865.563	59.753.024.857
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	-	65.751.955
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	16.325.501.696	4.434.222.909
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	845.596.309	2.245.919.864
Tổng cộng	56.202.963.568	66.498.919.585
28 Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	33.544.397.696	52.531.350.203
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	54.326.092
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	11.221.358.732	4.367.859.273
Giá vốn hoạt động SXKD khác	731.895.464	1.933.760.139
Tổng cộng	45.497.651.893	58.887.295.707
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	95.759.133	69.674.576
Doanh thu cho vay vốn	1.262.521.572	2.050.215.104
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.674.720.000	
Tổng cộng	5.033.000.705	2.119.889.680
30 Chi phí tài chính	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.924.604.418	3.582.212.244
Chi phí lưu ký chứng khoán	38.686.278	39.692.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(1.211.400.000)
Chi phí khác	-	
Tổng cộng	3.963.290.696	2.410.505.191
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		751.965.158	750.728.286
Tổng cộng		751.965.158	750.728.286
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
		VND	VND
Tổng cộng		-	-
VII. Những thông tin khác			
1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
		VND	VND
Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	247.746.025	278.842.003
Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con		
2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Các khoản phải thu Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	7.306.037.330	5.897.725.539
Các khoản phải trả Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	676.231.450	676.231.450
3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
		VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.016.739.990	2.426.875.744
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu		168	202
4 Một số chỉ tiêu tài chính			

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế đến 31/03/2013	Lũy kế đến 31/03/2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,63	86,28
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,37	13,72
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,08	68,50
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,92	31,50
2. Khả năng thanh toán			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2013

(tiếp theo)

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,45	1,46
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,57	1,61
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,08
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,52	4,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3,29	3,46
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,47	0,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,34	0,40
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	1,11	1,26

5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội CPA

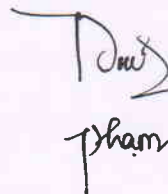
6 Thông tin khác

Người lập



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Phạm Phú Sinh

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị

K/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến
ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: Đồng	
					Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	7.538.740.197	161.894.250.708	46.428.153.801	592.846.556	216.453.991.262	
Số tăng trong kỳ	0	23.200.000	0	52.727.273	75.927.273	
Mua sắm mới		23.200.000		52.727.273	75.927.273	
Xây dựng mới						
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
Thanh lý						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	7.538.740.197	161.917.450.708	46.428.153.801	645.573.829	216.529.918.535	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	3.265.009.697	151.787.043.113	38.099.845.765	556.470.394	193.708.368.969	
Khấu hao trong kỳ	59.478.825	262.406.597	370.655.039	11.819.947	704.360.408	
Trích trong năm	59.478.825	262.406.597	370.655.039	11.819.947	704.360.408	
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
Thanh lý						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.324.488.522	152.049.449.710	38.470.500.804	568.290.341	194.412.729.377	
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.511.645.800	18.462.841.704	9.393.454.689	111.179.706	22.745.622.293	
Tại ngày cuối kỳ	4.214.251.675	9.868.000.998	7.957.652.997	77.283.488	22.117.189.158	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	ĐVT: Đồng
Năm 2012							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	14.173.650.579	3.764.441.458	34.313.330.721	190.835.350.538	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						-	
- Tăng khác					10.625.172.295	10.625.172.295	
- Giảm vốn trong năm trước			1.113.975.795	1.113.975.795		2.227.951.590	
- Lỗ trong năm trước						-	
- Giảm khác						-	
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.287.626.374	4.878.417.253	21.797.799.836	180.547.771.243	
Năm 2013							
3. Số đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.287.626.374	4.878.417.253	21.797.799.836	180.547.771.243	
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						-	
- Tăng khác					2.016.739.990	2.016.739.990	
- Giảm vốn trong năm nay						-	
- Lỗ trong năm nay						-	
- Giảm khác						-	
4. Số cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.287.626.374	4.878.417.253	23.689.139.826	182.439.111.233	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Phụ lục số 03: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm		ĐVT: Đồng
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A. Đầu tư vào Công ty con					
1. Công ty CP CTGT Sông Đà		25.651.190.000		25.651.190.000	
3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.296.700	25.651.190.000	2.296.700	25.651.190.000	
Đầu tư dài hạn khác		0		0	
Đầu tư Cổ phiếu		28.234.664.999		28.234.664.999	
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh		26.178.774.090		26.178.774.090	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090	
Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hai Hà	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000	
Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000	
Công ty Cổ phần G.S.M	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000	
Công ty CP Sông Đà 207	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000	
Đầu tư trái phiếu	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000	
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
Đầu tư dài hạn khác					
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		2.055.890.909		2.055.890.909	
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.045.890.909		1.045.890.909	
		1.010.000.000		1.010.000.000	